



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

Địa chỉ : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam..

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Báo cáo tài chính trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022.
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2021.



Lê Anh Nam

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MAKING AN
IMPACT THAT
MATTERS**

since 1845

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Phương Nga	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 11 năm 2021)
Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch (Từ ngày 17 tháng 8 năm 2021 đến ngày 15 tháng 11 năm 2021)
Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 8 năm 2021)
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Trọng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 12 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 08 tháng 7 năm 2021)
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Số: 0340 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2022, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Phương Thảo
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4766-2019-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		542.291.019.615	394.824.362.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	139.577.833.160	78.805.217.023
1. Tiền	111		9.577.833.160	28.805.217.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153.000.000.000	177.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	153.000.000.000	177.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.105.720.583	91.761.229.764
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	178.619.117.929	86.427.544.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.410.712.339	2.031.419.779
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.075.890.315	3.302.265.163
IV. Hàng tồn kho	140	8	21.934.847.395	13.673.610.101
1. Hàng tồn kho	141		21.934.847.395	13.673.610.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.672.618.477	33.084.305.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.240.414.286	2.208.590.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.432.204.191	30.875.714.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		756.498.781.511	482.422.177.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.327.930.786	1.080.044.588
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.327.930.786	1.080.044.588
II. Tài sản cố định	220		755.170.850.725	481.342.133.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	755.170.850.725	481.342.133.000
- Nguyên giá	222		1.146.849.011.101	810.148.103.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(391.678.160.376)	(328.805.970.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.570.550)	(435.570.550)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.298.789.801.126	877.246.540.094

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		641.219.249.238	415.516.051.937
I. Nợ ngắn hạn	310		329.159.072.033	231.693.666.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	156.693.498.466	98.614.210.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.145.386	289.953.027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.148.879.492	4.281.660.209
4. Phải trả người lao động	314		24.867.701.212	19.584.262.339
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.459.149.499	4.893.875.095
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.051.517.515	798.026.743
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.190.527.064	10.725.948.974
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	89.455.397.856	57.240.715.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13	33.283.983.146	33.880.571.262
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		991.272.397	1.384.444.076
II. Nợ dài hạn	330		312.060.177.205	183.822.385.004
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	309.620.742.680	179.302.891.250
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	13	2.439.434.525	4.519.493.754
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		657.570.551.888	461.730.488.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	657.570.551.888	461.730.488.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	360.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		557.994.450.000	360.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.759.034.050	60.913.420.319
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.713.291.998	911.587.156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		56.045.742.052	60.001.833.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.298.789.801.126	877.246.540.094



Cao Thanh Nga
 Người lập biểu



Lê Anh Nam
 Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.631.604.805.643	1.547.234.672.709
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	17	1.631.604.805.643	1.547.234.672.709
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	18	1.525.745.353.001	1.437.867.767.617
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.859.452.642	109.366.905.092
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	13.733.736.058	14.532.098.815
6. Chi phí tài chính	22	21	9.900.057.586	9.565.037.326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.242.539.547	9.314.400.273
7. Chi phí bán hàng	25	22	5.165.769.205	7.510.738.255
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	36.846.256.965	37.504.843.538
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		67.681.104.944	69.318.384.788
10. Thu nhập khác	31		2.643.607.714	5.859.696.335
11. Chi phí khác	32		13.646.397	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.629.961.317	5.859.696.335
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.311.066.261	75.178.081.123
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	14.265.324.209	15.176.247.960
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		56.045.742.052	60.001.833.163
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.437	1.550


Cao Thanh Nga
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởngĐoàn Đức Trọng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.311.066.261	75.178.081.123
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	62.872.189.696	53.181.192.875
Các khoản dự phòng	03	37.881.290.893	30.214.012.042
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.561.008.864)	(227.516.698)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.687.591.431)	(12.644.558.916)
Chi phí lãi vay	06	9.242.539.547	9.314.400.273
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	169.058.486.102	155.015.610.699
Thay đổi các khoản phải thu	09	(102.027.321.480)	11.949.909.280
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.261.237.294)	3.485.310.006
Thay đổi các khoản phải trả	11	53.302.561.808	5.334.590.492
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.031.823.450)	3.083.639.434
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.854.635.439)	(9.448.020.663)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.318.520.901)	(14.966.785.783)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.151.238.238)	(16.517.289.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.716.271.108	137.936.964.231
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(321.974.478.682)	(82.500.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133.000.000.000)	(306.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	157.500.000.000	282.970.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.566.372.251	15.751.361.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(287.908.106.431)	(7.861.138.015)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	197.994.450.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	230.000.000.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.059.640.714)	(57.646.576.750)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.000.000.000)	(46.800.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	308.934.809.286	(104.446.576.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	60.742.973.963	25.629.249.466
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	78.805.217.023	53.229.188.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.642.174	(53.221.190)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	139.577.833.160	78.805.217.023



Cao Thanh Nga
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305390530, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 01 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 212 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 209 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Sự bất ổn của tình hình đại dịch virus Corona ("Covid-19") trên thế giới và ở Việt Nam trong năm đã gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và quản trị của Công ty, xây dựng và áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 13

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	131.874.114	331.491.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.445.959.046	28.473.725.213
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	50.000.000.000
	<u>139.577.833.160</u>	<u>78.805.217.023</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3%/năm đến 3,55%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

Đầu tư năm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,3%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,9%/năm đến 7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 58.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 12).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	7.567.861.948	15.554.427.372
Các đối tượng khác	82.512.817.311	29.283.045.760
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	88.538.438.670	41.590.071.690
	178.619.117.929	86.427.544.822

7. PHẢI THU KHÁC:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi dự thu	1.664.260.276	2.543.041.096
Tạm ứng cho nhân viên	1.446.773.250	612.603.176
Ký cược, ký quỹ	931.304.002	12.000.000
Phải thu khác	33.552.787	134.620.891
	4.075.890.315	3.302.265.163
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.327.930.786	1.080.044.588
	1.327.930.786	1.080.044.588

8. HÀNG TỒN KHO:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.934.847.395	-	13.673.610.101	-
	21.934.847.395	-	13.673.610.101	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	6.067.925.449	987.878.935	803.092.299.296	810.148.103.680
Tăng trong năm	10.022.410.791	49.063.636	326.629.432.994	336.700.907.421
Số dư cuối năm	16.090.336.240	1.036.942.571	1.129.721.732.290	1.146.849.011.101
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(5.966.017.785)	(918.984.981)	(321.920.967.914)	(328.805.970.680)
Khấu hao trong năm	(353.473.620)	(1.276.015)	(62.517.440.061)	(62.872.189.696)
Số dư cuối năm	(6.319.491.405)	(920.260.996)	(384.438.407.975)	(391.678.160.376)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>101.907.664</u>	<u>68.893.954</u>	<u>481.171.331.382</u>	<u>481.342.133.000</u>
Số dư cuối năm	<u>9.770.844.835</u>	<u>116.681.575</u>	<u>745.283.324.315</u>	<u>755.170.850.725</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 424.468.044.833 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 532.857.614.947 đồng và 465.457.171.013 đồng) và tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 2.772.851.031 đồng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi hai ngân hàng này (Thuyết minh số 12).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 138.462.274.953 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 137.841.922.585 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Vận tải TM Tường Vy	21.128.153.308	8.980.245.145
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	8.076.263.977	6.757.856.188
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	9.359.318.066	6.665.338.219
Phải trả cho các đối tượng khác	49.402.664.662	21.898.706.805
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	68.727.098.453	54.312.063.851
	<u>156.693.498.466</u>	<u>98.614.210.208</u>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	46.666.000	902.714.626	949.380.626	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.069.066.624	14.265.324.209	16.318.520.901	2.015.869.932
Thuế thu nhập cá nhân	123.503.949	1.392.542.483	1.395.250.221	120.796.211
Thuế xuất nhập khẩu	42.423.636	495.824.446	526.034.733	12.213.349
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	190.928.442	190.928.442	-
	4.281.660.209	17.250.334.206	19.383.114.923	2.148.879.492

12. VAY:

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Thanh toán	Nhận nợ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	<u>236.543.606.250</u>	<u>(65.059.640.714)</u>	<u>230.000.000.000</u>	<u>(2.407.825.000)</u>	<u>399.076.140.536</u>

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 15.645.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 5-7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18 tháng 9 năm 2019, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền không thấp hơn 30% số dư nợ vay phải trả vào bất cứ thời điểm nào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 96.148.542.248 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 132.539.351.437 đồng).

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay hài dạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 221.785.174.286 đồng.

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5), và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 9).

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	89.455.397.856	57.240.715.000
Trong năm thứ hai	89.455.397.856	57.240.715.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	162.665.344.818	122.062.176.250
Sau năm năm	57.500.000.006	-
	399.076.140.536	236.543.606.250
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	89.455.397.856	57.240.715.000
Số phải trả sau 12 tháng	309.620.742.680	179.302.891.250

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	38.167.735.014	232.330.002	38.400.065.016
Trích lập trong năm	45.731.676.900	-	45.731.676.900
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(7.618.056.005)	(232.330.002)	(7.850.386.007)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(40.557.938.238)	-	(40.557.938.238)
Tại ngày cuối năm	35.723.417.671	-	35.723.417.671

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	33.283.983.146	33.880.571.262
Dự phòng phải trả dài hạn	2.439.434.525	4.519.493.754
	35.723.417.671	38.400.065.016

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55.799.445	557.994.450.000	36.000.000	360.000.000.000

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	55.799.445	36.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	55.799.445	36.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.001.833.163	60.001.833.163
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
Quỹ khen thưởng ban Quản lý điều hành	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
Chia cổ tức	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Số dư đầu năm nay	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
Tăng vốn trong năm (1)	197.994.450.000	-	-	-	197.994.450.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	56.045.742.052	56.045.742.052
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	(3.000.091.658)	(3.000.091.658)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (2)	-	-	-	(1.200.036.663)	(1.200.036.663)
Chia cổ tức (3)	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thông qua việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu với số tiền là 200.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn phục vụ cho kế hoạch đầu tư thêm 02 tàu dầu/hóa chất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu với tổng số tiền thu được là 197.994.450.000 đồng và Công ty đã sử dụng một phần để đầu tư mua tàu Shamrock Jupiter.

(2) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021.

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020 với số tiền là 54.000.000.000 đồng. Công ty đã chi trả toàn bộ cổ tức trong năm 2021.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	379.323.470.000	68,0	243.850.800.000	67,7

15. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Ngoại tệ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	330.897	7.404

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	
Tài sản bộ phận	1.270.144.322.255	28.645.478.871	1.298.789.801.126
Tổng tài sản			1.298.789.801.126
Nợ phải trả bộ phận	597.381.146.356	43.838.102.882	641.219.249.238
Tổng nợ phải trả			641.219.249.238
Số đầu năm	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	
Tài sản bộ phận	854.289.387.630	22.957.152.464	877.246.540.094
Tổng tài sản			877.246.540.094
Nợ phải trả bộ phận	397.375.971.068	18.140.080.869	415.516.051.937
Tổng nợ phải trả			415.516.051.937

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.166.312.814.403	465.291.991.240	1.631.604.805.643
Tổng doanh thu	<u>1.166.312.814.403</u>	<u>465.291.991.240</u>	<u>1.631.604.805.643</u>
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.062.123.344.988	463.622.008.013	1.525.745.353.001
Tổng giá vốn	<u>1.062.123.344.988</u>	<u>463.622.008.013</u>	<u>1.525.745.353.001</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>104.189.469.415</u>	<u>1.669.983.227</u>	<u>105.859.452.642</u>
Chi phí không phân bổ			(42.012.026.170)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			63.847.426.472
Doanh thu hoạt động tài chính			13.733.736.058
Lợi nhuận khác			2.629.961.317
Chi phí tài chính			(9.900.057.586)
Lợi nhuận trước thuế			70.311.066.261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(14.265.324.209)
Lợi nhuận trong năm			<u>56.045.742.052</u>
Năm trước			
	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.058.934.239.533	488.300.433.176	1.547.234.672.709
Tổng doanh thu	<u>1.058.934.239.533</u>	<u>488.300.433.176</u>	<u>1.547.234.672.709</u>
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	952.340.624.468	485.527.143.149	1.437.867.767.617
Tổng giá vốn	<u>952.340.624.468</u>	<u>485.527.143.149</u>	<u>1.437.867.767.617</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>106.593.615.065</u>	<u>2.773.290.027</u>	<u>109.366.905.092</u>
Chi phí không phân bổ			(45.015.581.793)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			64.351.323.299
Doanh thu hoạt động tài chính			14.532.098.815
Lợi nhuận khác			5.859.696.335
Chi phí tài chính			(9.565.037.326)
Lợi nhuận trước thuế			75.178.081.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(15.176.247.960)
Lợi nhuận trong năm			<u>60.001.833.163</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, Kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	805.597.948.877	795.207.204.165
Vận tải quốc tế	360.714.865.526	263.727.035.368
	<u>1.166.312.814.403</u>	<u>1.058.934.239.533</u>
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	733.631.987.585	724.003.423.286
Vận tải quốc tế	328.491.357.403	228.337.201.182
	<u>1.062.123.344.988</u>	<u>952.340.624.468</u>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	1.166.312.814.403	1.058.934.239.533
Thương mại	465.291.991.240	488.300.433.176
	<u>1.631.604.805.643</u>	<u>1.547.234.672.709</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	1.062.123.344.988	952.340.624.468
Thương mại	463.622.008.013	485.527.143.149
	<u>1.525.745.353.001</u>	<u>1.437.867.767.617</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	144.890.243.028	113.571.161.359
Chi phí nhân công	88.861.843.693	81.897.576.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.872.189.696	53.181.192.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.539.578.691	742.103.568.413
Chi phí khác	5.971.516.050	6.602.707.115
	<u>1.104.135.371.158</u>	<u>997.356.206.261</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	8.687.591.431	12.644.558.916
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.046.144.627	1.887.539.899
	13.733.736.058	14.532.098.815

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	9.242.539.547	9.314.400.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá	657.518.039	250.637.053
	9.900.057.586	9.565.037.326

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	15.619.052.166	16.396.244.754
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.276.015	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.153.377.040	19.965.451.868
- Chi phí khác	72.551.744	1.143.146.916
	36.846.256.965	37.504.843.538
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.165.769.205	6.984.400.255
- Chi phí khác	-	526.338.000
	5.165.769.205	7.510.738.255

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	13.911.992.133	14.967.733.423
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	353.332.076	208.514.537
	14.265.324.209	15.176.247.960

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	70.311.066.261	75.178.081.123
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>(1.885.551.192)</i>	<i>(759.874.998)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.134.445.599</i>	<i>420.460.989</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	69.559.960.668	74.838.667.114
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	13.911.992.133	14.967.733.423

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	56.045.742.052	60.001.833.163
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành (VND)	(3.923.201.943)	(4.200.128.321)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	52.122.540.109	55.801.704.842
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.271.225	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.437</u>	<u>1.550</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2020 là 7% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>4.826.431.486</u>	<u>4.523.056.004</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	5.301.060.800	3.074.912.003
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.455.726.200	95.370.000
	<u>22.756.787.000</u>	<u>3.170.282.003</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 đến ngày 31 tháng 10 năm 2024 và thuê văn phòng tại Lầu 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Quận Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức từ ngày 15 tháng 9 năm 2021 đến ngày 14 tháng 7 năm 2026.

26. CAM KẾT VỐN

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2021, đầu tư hai tàu chở dầu/hóa chất có trọng tải 20.000 DWT với số tiền 32,8 triệu Đô la Mỹ (tương đương 751 tỷ đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện đầu tư tàu hóa chất Shamrock Jupiter với giá trị hơn 326 tỷ đồng (tương đương 14,3 triệu Đô la Mỹ).

Theo Nghị quyết số 04/NQ-VTSPK-HĐQT ngày 08 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt lựa chọn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong Bank là ngân hàng tài trợ vốn cho dự án đầu tư tàu chở dầu/hóa chất số 2.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH:

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	399.076.140.536	236.543.606.250
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	139.577.833.160	78.805.217.023
Nợ thuần	259.498.307.376	157.738.389.227
Vốn chủ sở hữu	657.570.551.888	461.730.488.157
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,39	0,34

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.577.833.160	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.542.612.993	90.062.630.506
Các khoản đầu tư tài chính	153.000.000.000	177.500.000.000
	475.120.446.153	346.367.847.529

Công nợ tài chính

Các khoản vay	399.076.140.536	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	157.785.145.841	109.239.767.337
Chi phí phải trả	8.459.149.499	4.893.875.095
	565.320.435.876	350.677.248.682

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	15.272.373.207	1.414.376.536	192.046.351.661	236.805.792.585
Yên Nhật ("JPY")	-	-	1.271.608.477	65.808.890
Euro ("EUR")	714.019.982	-	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	1.307.572	1.307.572	179.434.184	115.836.227

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2020: 3%) thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 5.303.219.354 đồng (năm 2020: 7.061.742.481 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.577.833.160	-	-	139.577.833.160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.214.682.207	1.327.930.786	-	182.542.612.993
Các khoản đầu tư tài chính	153.000.000.000	-	-	153.000.000.000
	473.792.515.367	1.327.930.786	-	475.120.446.153
Các khoản vay	89.455.397.856	252.120.742.674	57.500.000.006	399.076.140.536
Phải trả người bán và phải trả khác	157.785.145.841	-	-	157.785.145.841
Chi phí phải trả	8.459.149.499	-	-	8.459.149.499
	255.699.693.196	252.120.742.674	57.500.000.006	565.320.435.876
Chênh lệch thanh khoản thuần	218.092.822.171	(250.792.811.888)	(57.500.000.006)	(90.199.989.723)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.805.217.023	-	-	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.982.585.918	1.080.044.588	-	90.062.630.506
Các khoản đầu tư tài chính	177.500.000.000	-	-	177.500.000.000
	345.287.802.941	1.080.044.588	-	346.367.847.529
Các khoản vay	57.240.715.000	179.302.891.250	-	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	109.239.767.337	-	-	109.239.767.337
Chi phí phải trả	4.893.875.095	-	-	4.893.875.095
	171.374.357.432	179.302.891.250	-	350.677.248.682
Chênh lệch thanh khoản thuần	173.913.445.509	(178.222.846.662)	-	(4.309.401.153)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	665.318.633.294	738.484.404.528
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	115.804.071.229	86.091.653.859
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	27.186.224.236	44.326.070.248
Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	-	3.724.561.864
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	-	2.203.587.282
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.046.637.855
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	116.621.654.196	164.215.957.027
Tổng Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	5.489.004.827	-
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	3.349.903.018	2.340.411.119
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	140.338.435.967	243.208.529.828
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.977.379.721
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh	-	1.475.205
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh	175.304.091.138	209.948.757.797
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	116.717.989.350	209.128.665.884
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	24.495.177.065	17.519.253.591
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	11.074.664.719	60.613.507.210
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	7.350.186.005	17.997.926.529
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	3.384.919.558	5.950.607.364
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.350.186.005	3.340.093.337
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.640.336.050	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	261.487.272	296.413.545
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	155.050.000	216.900.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	150.158.720	140.433.221
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí	1.852.380	2.230.410
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	-	91.043.767
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	909.091
Chi phí lưu tàu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.218.957.707	10.345.757.500
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	909.879.650	1.149.830.525
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	12.956.983.500	10.841.219.688

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.354.167.728	1.785.607.729
Cổ tức đã chia		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	36.577.620.000	31.700.604.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mai Thế Toàn	22.500.000	36.000.000
Nguyễn Linh Giang	9.000.000	-
Nguyễn Thế Anh	24.000.000	24.000.000
Vũ Thị Phương Nga	25.500.000	24.000.000
Lê Trúc Lâm	1.000.000	-
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	4.058.569.553	4.366.327.516
	4.140.569.553	4.607.076.203

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	52.784.091.712	29.392.288.046
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	24.489.092.388	6.261.293.032
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.027.349.260	5.600.895.372
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	-	335.595.240
Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.237.905.310	-
	88.538.438.670	41.590.071.690

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	16.941.832.818	33.116.786.493
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	7.802.262.540
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	42.435.454.670	5.314.571.046
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	3.950.040.904
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	3.044.562.660	1.621.004.840
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.402.648.212	1.450.895.448
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	439.877.403	485.478.439
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	592.906.890	347.309.541
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	87.712.950	102.850.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	905.674.000	65.436.500
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	33.997.900
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	21.286.650	12.520.200
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	8.910.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	45.642.200	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2.592.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	217.500.000	-
	68.727.098.453	54.312.063.851

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)		
Nghân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	546.082.192	883.726.028
	546.082.192	883.726.028
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	10.345.757.500
	-	10.345.757.500

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 1.664.260.276 đồng (năm 2020: 2.543.041.096 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định không bao gồm 15.064.823.467 đồng (năm 2020: 338.394.728 đồng), là số tiền mua tài sản phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 651.811.677 đồng (năm 2020: 126.148.019), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Cao Thanh Nga
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

